

**Bài 1: Hoàn thành bảng sau, thêm đuôi s/es vào sau các động từ sao cho đúng**

V	V-e/es	V	Ve/es
Have (có)		Know (biết)	
Do (làm)		Take (lấy)	
Say (nói)		Think (nghĩ)	
Get (được)		Come (đến)	
Make (làm)		Give (cho)	
Go (đi)		Look (nhìn)	
See (nhìn thấy)		Use (dùng)	
Find (tìm thấy)		Need (cần)	
Want (muốn)		Seem (hình như)	
Tell (nói)		Ask (hỏi)	
Put (đặt)		Show (hiển thị)	

Mean (nghĩa là)		Try (cố gắng)	
Become (trở thành)		Call (gọi)	
Leave (rời khỏi)		Keep (giữ)	
Work (làm việc)		Feel (cảm thấy)	

**Bài 4: Điền do, don't, does, doesn't vào chỗ trống trong các câu sau cho phù hợp**

1. My mother likes chocolate, but she \_\_\_\_\_ biscuits.
2. \_\_\_\_\_ the children wear your uniform at your school?
3. Lynn's father watches badminton on TV, but he \_\_\_\_\_ watch judo.
4. Where \_\_\_\_\_ the Masons buy their fruits?
5. \_\_\_\_\_ the cat like to sleep on the sofa?
6. Dogs love bones, but they \_\_\_\_\_ love cheese.
7. Where \_\_\_\_\_ Sam and Ben hide their pocket money?
8. We eat pizza, but we \_\_\_\_\_ eat hamburgers.
9. \_\_\_\_\_ Mrs. Miller read magazines?
10. \_\_\_\_\_ the boys play cricket outside?
11. Please \_\_\_\_\_ play with my food.
12. She \_\_\_\_\_ the cleaning three times a week
13. We \_\_\_\_\_ go out very much because we have a baby
14. I \_\_\_\_\_ want to talk about my neighborhood any more.
15. How much \_\_\_\_\_ it cost to phone overseas?